

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 21 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,80			4,31	0,49	275.400	1.186.974	134.946	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,80			21,10	1,70	25.200	531.720	42.840	
3	Lươn	Kg	4,00			3,80	0,20	233.100	885.780	46.620	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	7,60			7,20	0,40	138.600	997.920	55.440	
5	Chuối xanh	Kg	2,20			2,00	0,20	23.100	46.200	4.620	
6	Đậu phụ	Kg	2,00			1,80	0,20	35.200	63.360	7.040	
7	Cà rốt	Kg	2,50			2,30	0,20	25.200	57.960	5.040	
8	Cà chua	Kg	1,80			1,65	0,15	42.000	69.300	6.300	
9	Khoai tây	Kg	6,50			6,00	0,50	27.300	163.800	13.650	
10	Cà rốt	Kg	2,90			2,50	0,40	25.200	63.000	10.080	
11	Xương sườn thăn	Kg	1,90			1,75	0,15	186.900	327.075	28.035	
12	Quả chua me	Kg	0,40			0,36	0,04	46.200	16.632	1.848	
13	Tía tô	Kg	0,10			0,09	0,01	52.500	4.725	525	
14	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	63.000	11.340	1.260	
15	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	63.000	11.340	1.260	
16	Dầu đậu tương	Kg	1,30			1,05	0,25	72.600	76.230	18.150	
17	Bột canh	Kg	0,80			0,73	0,07	28.600	20.878	2.002	
18	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
19	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	69.300	6.237	693	
20	Dưa vàng	Kg	16,00			14,30	1,70	52.500	750.750	89.250	
21	Gạo tẻ máy	Kg	5,10			5,10		25.200	128.520		
22	Gạo nếp cái	Kg	0,30			0,30		33.600	10.080		
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,40			0,40		60.900	24.360		
24	Thịt vịt	Kg	6,10			6,10		151.200	922.320		
25	Thịt lợn mỡ	Kg	2,00			2,00		138.600	277.200		
26	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		25.200	50.400		
27	Sữa chua uống(hộp)	Kg	3,23				3,23	52.863		170.748	
28	Gạo tẻ máy	Kg	0,90				0,90	25.200		22.680	
29	Thịt bò loại 1	Kg	0,30				0,30	285.600		85.680	
30	Cà rốt	Kg	0,40				0,40	25.200		10.080	
	Cộng								6.710.041	759.447	
	Tổng cộng								7.469.488		

Người phụ trách

Phùng Thị Liêm

Kế toán

Người nhận

Bùi Thị Liễu

Người mua

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 21 tháng 11 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 325 - 3 tuổi: 62 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 292 - 4 tuổi: 114 + Nhà trẻ: 33 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 116 - Cơm thường: 33

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,31	0,49	4,31	0,49	1.163,7	132,3			1.120,6	127,4			1.637,8	186,2	21.291,4	2.420,6
2	Gạo tẻ máy	21,10	1,70	21,10	1,70			1.666,9	134,3			211,0	17,0	16.014,9	1.290,3	72.584,0	5.848,0
3	Lươn	3,80	0,20	2,47	0,13	454,5	23,9			289,0	15,2			4,9	0,3	4.446,0	234,0
4	Thịt lợn mỡ	7,20	0,40	7,06	0,39	1.340,6	74,5			2.631,9	146,2					27.800,6	1.544,5
5	Chuối xanh	2,00	0,20	1,36	0,14			16,3	1,6			6,8	0,7	223,0	22,3	1.006,4	100,6
6	Đậu phụ	1,80	0,20	1,80	0,20			196,2	21,8			97,2	10,8	12,6	1,4	1.710,0	190,0
7	Cà rốt	2,30	0,20	2,06	0,18			30,9	2,7			4,1	0,4	160,6	14,0	802,8	69,8
8	Cà chua	1,65	0,15	1,57	0,14			9,4	0,9			3,1	0,3	62,7	5,7	313,5	28,5
9	Khoai tây	6,00	0,50	5,22	0,44			104,4	8,7			5,2	0,4	1.091,0	90,9	4.854,6	404,6
10	Cà rốt	2,50	0,40	2,24	0,36			33,6	5,4			4,5	0,7	174,5	27,9	872,6	139,6
11	Xương sườn thăn	1,75	0,15	0,75	0,06	134,7	11,5			96,3	8,3					1.407,2	120,6
12	Quả chua me	0,36	0,04	0,31	0,03			5,8	0,6					14,7	1,6	82,6	9,2
13	Tía tô	0,09	0,01	0,07	0,01			2,1	0,2					2,4	0,3	18,0	2,0
14	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
15	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			4,0	0,4			0,8	0,1	0,3	0,0	24,5	2,7
16	Dầu đậu tương	1,05	0,25	1,05	0,25							1.050,0	250,0			9.450,0	2.250,0
17	Bột canh	0,73	0,07	0,73	0,07												
18	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
19	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
20	Dưa vàng	14,30	1,70	7,44	0,88			89,2	10,6			14,9	1,8	171,0	20,3	1.189,8	141,4
21	Gạo tẻ máy	5,10		5,10				402,9				51,0		3.870,9		17.544,0	
22	Gạo nếp cái	0,30		0,30				25,8				4,5		223,5		1.032,0	
23	Đậu xanh (hạt)	0,40		0,39				91,7				9,4		208,2		1.285,8	
24	Thịt vịt	6,10		2,75		488,6				598,4						7.329,2	
25	Thịt lợn mỡ	2,00		1,96		372,4				731,1						7.722,4	
26	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
27	Sữa chua uống(hộp)		3,23		3,23		203,5				119,5				116,3		3.391,5
28	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
29	Thịt bò loại 1		0,30		0,29		61,7				11,2						346,9
30	Cà rốt		0,40		0,36				5,4				0,7		27,9		139,6
	Cộng					3.963,7	508,5	2.686,9	264,0	5.467,3	427,8	1.464,4	291,9	23.988,4	2.490,3	183.321,0	20.492,7
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					13,6	15,4	9,2	8,0	18,7	13,0	5,0	8,8	82,2	75,5	627,8	621,0
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.475.000 đ
- Hôm trước mang sang: -1.519
- Đã chi: 7.469.488 đ
- Thừa: 5.512 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 3.993 đ

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm, lươn thịt om chuối đậu
- Canh khoai tây cà rốt ninh sườn/Dưa
* Bữa chiều: - MG: Cháo thịt vịt bí đỏ
- NT: Sữa chua uống ba vị-cháo thịt bò
* Ăn giữa giờ: - Sữa bột shizu